

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

***Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông
Việt Nam***

Nguyễn Mạnh Hùng

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 62.31.05.01**

Người hướng dẫn: 1. PGS.TS Lê Huy Đức

2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng: Luận án tiến sỹ “**Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông Việt Nam**” là công trình nghiên cứu độc lập, do chính tôi hoàn thành. Các tài liệu, trích dẫn trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan trên!

Hà nội, ngày tháng 8 năm 2013

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Mạnh Hùng

MỤC LỤC	Trang
LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	ix
MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết của nghiên cứu	1
2. Mục đích nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	5
5. Kết cấu luận án	5
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	6
1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan mật thiết đến đề tài luận án.	6
1.2. Mục tiêu của luận án	19
1.3. Phương pháp nghiên cứu	19
Tổng kết chương 1.	23
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH NGÀNH VIỄN THÔNG	24
2.1. Khái niệm về cạnh tranh và năng lực cạnh tranh cấp ngành	24
2.2. Vận dụng vào nghiên cứu năng lực cạnh tranh ngành viễn thông Việt Nam	28
Tổng kết chương 2	43

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	44
3.1. Quá trình ra đời và cạnh tranh trong ngành viễn thông Việt Nam	44
3.2. Phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông Việt Nam	45
3.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông Việt Nam	73
3.4. Tổng hợp những ưu điểm, nhược điểm và yêu cầu đặt ra về nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông	102
Tổng kết chương 3	105
CHƯƠNG 4. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	106
4.1. Cơ hội và thách thức nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông Việt Nam	106
4.2. Phương hướng nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông Việt Nam	116
4.3. Giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông Việt Nam.	117
4.4. Kiến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông Việt Nam.	129
Tổng kết chương 4	131
KẾT LUẬN	132
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	133
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	134
PHỤ LỤC	140

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCVT	Bưu chính viễn thông
BEELINE	Mạng di động của Công ty viễn thông toàn cầu Gtel
CDMA	Code Division Multiple Access, Đa truy nhập phân chia theo mã.
CNTT	Công nghệ thông tin
EVN	Tập đoàn điện lực
EVN Telecom	Công ty viễn thông điện lực
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FPT	Công ty cổ phần FPT
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSM	Global System for Mobile Communication Hệ thống thông tin di động toàn cầu
GPRS	Dịch vụ vô tuyến chuyển mạch gói
MOBIFONE	Mạng di động của Công ty thông tin VMS
NLCT	Năng lực cạnh tranh
ITU	International Telecommunications Union, Tổ chức viễn thông quốc tế
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
VNPT	Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam
VIETTEL	Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel
VIETNAM MOBILE	Mạng di động của Công ty Hà Nội Telecom
VINAPHONE	Mạng di động của Công ty dịch vụ viễn thông Vinaphone
VMS	Công ty thông tin di động

VoIP	Voice over Internet Protocol Điện thoại truyền qua giao thức Internet
SPT	Công ty dịch vụ bưu chính viễn thông Sài Gòn
WB	Ngân hàng thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
WCDMA	Wideband Code Division Multiple Access, Truy nhập ghép kênh theo mã băng rộng.
WIFI	Công nghệ truy cập vô tuyến Wifi
WIMAX	<u>Worldwide Interoperability for Microwave Access</u> , Truy nhập viba tương tác toàn cầu
2G	Công nghệ truyền thông thế hệ công nghệ thứ hai
3G	Công nghệ truyền thông thế hệ công nghệ thứ ba
4G	Công nghệ truyền thông thế hệ công nghệ thứ tư

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH

Bảng biểu	Trang
Hình 1.1. Khung nghiên cứu luận án	21
Hình 2.1. Mô hình viên kim cương mở rộng	33
Hình 2.2. Mô hình viên kim cương áp dụng luận án	35
Bảng 1.1. Biểu mẫu các tiêu chí viễn thông của ITU	10
Bảng 1.2. Bảng mẫu xếp hạng môi trường kinh doanh viễn thông	13
Bảng 2.1. Tiêu chí phản ánh năng lực cạnh tranh ngành viễn thông	37
Bảng 2.2. Các cuộc cổ phần hóa ở Châu Á trong những năm 1990	41
Bảng 3.1. Bảng thị phần và số thuê bao điện thoại cố định các doanh nghiệp	49
Bảng 3.2. Thị phần và số thuê bao điện thoại di động các doanh nghiệp	53
Bảng 3.3. Số người sử dụng internet Việt Nam 2006 - 2011.	55
Bảng 3.4. Tỷ lệ sử dụng internet của Việt so với các nước trong khu vực Châu á Thái Bình Dương	56
Bảng 3.5. Thị phần các doanh nghiệp cung cấp Internet năm 2011	58
Bảng 3.6. Năng suất lao động Viettel giai đoạn 2006 - 2010.	68
Bảng 3.7. ICT – OI Việt Nam so với thế giới	70
Bảng 3.8. ICT – OI Việt Nam so với các nước khu vực Châu Á Thái Bình Dương	70
Bảng 3.9. Quy mô và cấu trúc dân số	74
Bảng 3.10. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi đang làm việc trong tổng dân số	74
Bảng 3.11. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn.	75
Bảng 3.12. Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn năm 2011	76

Bảng 3.13. Tỷ lệ lao động có bằng cao đẳng trở lên trung bình trong các doanh nghiệp viễn thông	76
Bảng 3.14. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2007 - 2010	77
Bảng 3.15. Tốc độ tăng trưởng GDP thời kỳ 2006 - 2011	81
Bảng 3.16. Cơ cấu GDP chia theo ngành kinh tế	82
Bảng 3.17. GDP bình quân đầu người giai đoạn 2006 - 2010	82
Bảng 3.18. Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng	83
Bảng 3.19. Chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng	84
Bảng 3.20. Chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng cho đi lại và bưu điện	84
Bảng 3.21. Tốc độ tăng doanh thu của Tập đoàn Viettel giai đoạn 2006-2011	86
Bảng 3.22. Số lượng máy tính vi tính 2008 - 2011	90
Bảng 3.23. Doanh thu công nghiệp phần cứng, mềm và nội dung số 2008 - 2011	90
Bảng 3.24. Bảng xếp hạng môi trường kinh doanh khu vực châu Á - Thái Bình Dương quý I/2011	96
Bảng 3.25. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo ngành	97
Bảng 3.26. Tổng hợp đầu tư Việt Nam ra nước ngoài theo ngành	98

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ	Trang
Biểu đồ 3.1. Thuê bao điện thoại cố định giai đoạn 2006 - 2011	46
Biểu đồ 3.2. Biểu đồ tỷ lệ thuê bao cố định/100 dân giai đoạn 2006-2011	47
Biểu đồ 3.3. Biểu đồ tỷ lệ thuê bao cố định/100 dân giai đoạn 2006-2011	47
Biểu đồ 3.4. Thuê bao điện thoại cố định/100 dân Việt Nam so với thế giới	48
Biểu đồ 3.5. Tỷ lệ thị phần thuê bao cố định các doanh nghiệp 2011	50
Biểu đồ 3.6. Số thuê bao điện thoại di động giai đoạn 2006 - 2011	51
Biểu đồ 3.7. Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động/100 dân	51
Biểu đồ 3.8. Thuê bao điện thoại di động/100 dân Việt Nam so với thế giới	52
Biểu đồ 3.9. Tỷ lệ thị phần thuê bao điện thoại di động các doanh nghiệp năm 2011	54
Biểu đồ 3.10. Tỷ lệ % số người sử dụng internet Việt Nam so với thế giới	55
Biểu đồ 3.11. Số thuê bao internet băng rộng cố định Việt Nam 2006 - 2011	57
Biểu đồ 3.12. Tỷ lệ sử dụng internet băng rộng cố định/100 dân 2006 - 2011	58
Biểu đồ 3.13. Doanh thu toàn ngành viễn thông giai đoạn 2006-2011	60
Biểu đồ 3.14. Doanh thu các dịch vụ giai đoạn 2006 – 2011	61
Biểu đồ 3.15. Cơ cấu doanh thu dịch vụ di động, cố định và internet giai đoạn 2006 - 2011	62
Biểu đồ 3.16. Doanh thu bình quân/thuê bao viễn thông di động Việt Nam 2006 - 2011	63
Biểu đồ 3.17. Doanh thu Tập đoàn Viettel giai đoạn 2006 - 2011	64
Biểu đồ 3.18. Năng suất lao động ngành viễn thông	68
Biểu đồ 3.19. Chỉ số ICT-OI Việt Nam và thế giới	69